

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TIÊN SƠN HÀ TÂY
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
			VNĐ	VNĐ
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		42,343,524,059	45,869,580,031
110	I - Tiền và các khoản tương đương tiền		2,188,080,664	2,267,599,608
111	1. Tiền	3	2,188,080,664	2,267,599,608
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II - Các khoản đầu tư chính ngắn hạn	4	964,647,000	980,066,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		964,647,000	980,066,000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III - Các khoản phải thu ngắn hạn		24,681,020,280	27,741,322,372
131	1. Phải thu khách hàng		24,710,986,437	26,692,488,651
132	2. Trả trước cho người bán		58,546,669	638,018,283
135	5. Các khoản phải thu khác	5	1,066,503,282	1,565,831,546
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)		-1,155,016,108	-1,155,016,108
140	IV - Hàng tồn kho		13,231,394,323	13,140,541,248
141	1. Hàng tồn kho	6	13,244,610,664	13,140,541,248
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)		-13,216,341	
150	V - Tài sản ngắn hạn khác		1,278,381,792	1,740,050,803
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		11,285,657	34,857,368
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		1,749,650	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	1,265,346,485	1,705,193,435
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		5,469,959,381	7,410,799,187
210	I - Các khoản phải thu dài hạn			0
220	II - Tài sản cố định		2,393,387,819	4,397,060,093
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2,140,024,179	4,143,696,453
222	- Nguyên giá		47,220,885,085	61,557,926,778
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-45,080,860,906	-57,414,230,325
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	253,363,640	253,363,640
240	III - Bất động sản đầu tư			
250	IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	2,798,349,088	2,602,133,717
251	1. Đầu tư vào công ty con		4,500,000,000	4,500,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-1,701,650,912	-1,897,866,283
260	V. Tài sản dài hạn khác		278,222,474	411,605,377
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	278,222,474	411,605,377
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
270	Tổng tài sản (270=100+200)		47,813,483,440	53,280,379,218

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		19,909,250,048	21,508,317,414
310	I - Nợ ngắn hạn		19,909,250,048	21,508,317,414
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	4,850,000,000	4,550,000,000
312	2. Phải trả cho người bán		5,730,117,620	9,115,619,760
313	3. Người mua trả tiền trước		2,860,819,829	2,076,839,689
314	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	13	1,001,324,200	1,058,522,527
315	5. Phải trả người lao động		329,319,124	785,884,124
316	6. Chi phí phải trả	14	2,597,222	307,573,667
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		4,728,589,497	3,154,765,091
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		406,482,556	459,112,556
330	II - Nợ dài hạn			
400	B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)		27,904,233,392	31,772,061,804
410	I - Vốn chủ sở hữu	16	27,904,233,392	31,772,061,804
411	1. Vốn đầu tư chủ sở hữu		29,361,400,000	29,361,400,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		894,000,000	894,000,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9,763,097,626	9,763,097,626
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2,255,693,000	2,255,693,000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-14,369,957,234	-10,502,128,822
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp			
430	II - Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)		47,813,483,440	53,280,379,218

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối

30/09/2014

01/01/2014

VND

VND

001	1. Tài sản thuê ngoài		
002	2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
003	3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký cược		
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	96,447,000	96,447,000
007	5. Ngoại tệ các loại		
008	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		



Nguyễn Thế Nhậm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2014

Đinh Văn Duy

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

MS	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	19.498.708.594	40.045.472.439
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		19.498.708.594	40.045.472.439
11	4. Giá vốn hàng bán	18	21.626.957.357	36.769.120.894
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		-2.128.248.763	3.276.351.545
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	141.598.405	162.178.458
22	7. Chi phí tài chính	20	276.192.840	208.298.735
23	- Trong đó lãi vay phải trả			111.305.039
24	8. Chi phí bán hàng	21	844.426.965	2.141.861.665
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	2.624.658.421	3.197.895.850
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-23)		-5.731.928.584	-2.109.526.247
31	11. Thu nhập khác	23	2.779.027.273	36.971.000
32	12. Chi phí khác		914.927.101	
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		1.864.100.172	36.971.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-3.867.828.412	-2.072.555.247
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)		-3.867.828.412	-2.072.555.247
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-1.317	-706



Nguyễn Thế Nhậm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2014

Đinh Văn Duy

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2014

MS	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	5.899.748.472	13.397.520.569	19.498.708.594	40.045.472.439
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		5.899.748.472	13.397.520.569	19.498.708.594	40.045.472.439
11	4. Giá vốn hàng bán	18	6.128.409.325	12.397.941.312	21.626.957.357	36.769.120.894
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		-228.660.853	999.579.257	-2.128.248.763	3.276.351.545
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	46.926.065	47.933.011	141.598.405	162.178.458
22	7. Chi phí tài chính	20	273.649.547	83.667.977	276.192.840	208.298.735
23	- Trong đó lãi vay phải trả			35.060.990		111.305.039
24	8. Chi phí bán hàng	21	302.722.200	967.521.467	844.426.965	2.141.861.665
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	490.043.034	912.959.008	2.624.658.421	3.197.895.850
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))		-1.248.149.569	-916.636.184	-5.731.928.584	-2.109.526.247
31	11. Thu nhập khác	23	212.118.182	1.190.000	2.779.027.273	36.971.000
32	12. Chi phí khác				914.927.101	
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		212.118.182	1.190.000	1.864.100.172	36.971.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-1.036.031.387	-915.446.184	-3.867.828.412	-2.072.555.247
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành					
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)		-1.036.031.387	-915.446.184	-3.867.828.412	-2.072.555.247
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-353	-312	-1.317	-706



Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2014

Đinh Văn Duyệt
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		35.777.388.020	45.227.339.543
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		-36.188.119.700	-41.788.687.134
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		-1.659.175.000	-11.707.780.653
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-271.102.764	-72.081.578
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		0	0
06	6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh		2.810.430.000	36.971.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-1.079.325.500	-2.280.500.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD		-609.904.944	-10.584.738.822
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác		92.386.000	2.489.747.000
25	5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác		0	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		438.000.000	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được		0	0
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		530.386.000	2.489.747.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		0	2.850.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		0	-700.000.000
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		0	-847.414.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	1.302.586.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)		-79.518.944	-6.792.405.822
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.267.599.608	8.132.811.844
61	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)		2.188.080.664	1.340.406.022



Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2014

Đinh Văn Duy
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1401/QĐ-UB ngày 10/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tây, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Hồng Quang – Huyện Ứng Hòa – Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 29.361.400.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ ba trăm sáu mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng), tương đương 2.936.140 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có công ty con tại thời điểm 01/01/2014:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tiên Sơn	Xã Tượng Lĩnh, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	100%	100%	Khai thác và chế biến đá; Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất bao bì, tấm lợp, gia công cơ khí; Xây dựng công trình dân dụng công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0303000348 ngày 29/12/2004 (sửa đổi lần thứ ba ngày 03/10/2008) do Sở Kế hoạch - Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, clinker, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng công trình;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn;
- Khai thác, chế biến đá.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2013 Công ty thực hiện bán gạch và xi măng cho các xã thuộc chương trình nông thôn mới với doanh thu 16.000.188.028 tỷ đồng chiếm 32% tổng doanh thu phát sinh trong năm của Đơn vị. Hoạt động kinh doanh trong năm 2014 của Công ty chịu ảnh hưởng của các hợp đồng thực hiện chương trình nông thôn mới bổ sung.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến

và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

03 - 20 Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
03 - 27 Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
06 - 17 Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
03 - 10 Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

2.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

2.13. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1,857,830,991	742,178,765
Tiền gửi ngân hàng	330,249,673	1,525,420,843
	2,188,080,664	2,267,599,608

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đào Huy Hoàng ^[1]	296,289,000	354,648,000
Tiền cho CBCNV vay lấy lãi ^[2]	668,358,000	625,418,000
	964,647,000	980,066,000

[1] Theo giấy nhận nợ ngày 17/12/2012, mức lãi suất được tính theo lãi suất cho vay của ngân hàng.

[2] Theo thông báo số 23/TB-CT ngày 08/06/2011 của Giám đốc Công ty, mức lãi suất cho vay được áp dụng trong năm là 2%/tháng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	122,274,000	122,274,000
Phải thu kinh phí công đoàn	-	-
Phải thu khác	944,229,282	1,443,557,546
- BHXH phải thu của người lao động	166,521,682	49,792,625
- Tiền vật tư xuất, tiền thuê núi Công ty Sơn Phát	6,000,000	18,000,000
- Tạm ứng cho phòng XDCCB mua vật tư thi công	350,491,997	930,827,274
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thế Giới	50,000,000	50,000,000
- Phải thu Lê Thị My	15,750,000	15,750,000
- Phải thu Nguyễn Bắc Lược	199,636,457	238,348,457
- Phải thu thuế TNCN	11,411,000	11,411,000
- Phải thu khác	144,418,146	129,428,190
	1,066,503,282	1,565,831,546

6. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4,457,395,729	5,507,027,227
Công cụ, dụng cụ	1,500,752,178	1,566,711,665
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,767,358,280	4,132,874,325
Thành phẩm	1,517,170,661	1,931,994,215
Hàng gửi đi bán	1,933,816	1,933,816
	13,244,610,664	13,140,541,248

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1,265,346,485	1,705,193,435
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
	1,265,346,485	1,705,193,435

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	19.963.161.587	35.543.188.814	3.019.182.164	907.689.580	2.124.704.633	61.557.926.778
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(3.717.900.582)	(10.619.141.111)	-	-	-	(14.337.041.693)
- thanh lý, nhượng bán	(3.717.900.582)	(10.619.141.111)	-	-	-	(14.337.041.693)
Số dư cuối năm	16.245.261.005	24.924.047.703	3.019.182.164	907.689.580	2.124.704.633	47.220.885.085

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	19.911.722.884	32.208.747.639	2.518.739.408	650.315.761	2.124.704.633	57.414.230.325
Số tăng trong năm.	20.695.498	850.198.293	179.461.144	38.390.238	-	1.088.745.173
- Khấu hao trong năm	20.695.498	850.198.293	179.461.144	38.390.238	-	1.088.745.173
Số giảm trong năm	(3.717.900.582)	(9.704.214.010)	-	-	-	(13.422.114.592)
- thanh lý, nhượng bán	(3.717.900.582)	(9.704.214.010)	-	-	-	(13.422.114.592)
Số dư cuối năm	16.214.517.800	23.354.731.922	2.698.200.552	688.705.999	2.124.704.633	45.080.860.906

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	51.438.703	3.334.441.175	500.442.756	257.373.819	-	4.143.696.453
Tại ngày cuối năm	30.743.205	1.569.315.781	320.981.612	218.983.581	-	2.140.024.179

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất xi măng lò quay [*]	253.363.640	253.363.640
	253.363.640	253.363.640

[*] Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay với công suất dự kiến 1000 tấn/ngày, tổng mức đầu tư dự kiến là gần 400 tỷ đồng dự kiến hoàn thành vào năm 2012. Dự án đã được Đại hội cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua nhưng hiện dự án chưa triển khai các bước tiếp theo vì chủ đầu tư chưa đủ điều kiện về vốn.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tiên Sơn	Xã Tượng Lĩnh, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	100%	100%	Khai thác và chế biến đá; Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất bao bì, tấm lợp, gia công cơ khí; Xây dựng công trình dân dụng công nghiệp.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

- Về số lượng
- Về giá trị

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 30/09/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
----------------------	----------------------------	---------------	---------------	----------------------------

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	4.500.000.000	9.604.814.093
Công ty TNHH Tiên Sơn	4.500.000.000	9.604.814.093
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.701.650.912)	(1.897.866.283)
	2.798.349.088	7.706.947.810

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	278.222.474	411.605.377
Số dư cuối năm	278.222.474	411.605.377

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	109.224.900	78.715.228
Chi thanh toán trợ cấp mất việc làm	168.997.574	332.890.149
	278.222.474	411.605.377

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.700.000.000	1.700.000.000
- Vay ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (MHB) - Chi nhánh Hà Tây ^[1]	1.700.000.000	1.700.000.000
Vay cá nhân	3.150.000.000	2.850.000.000
- Bà Lê kim Chi ^[2]	1.150.000.000	1.150.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thủy ^[3]	1.700.000.000	1.700.000.000
- Trương Thị Hiền	300.000.000	
	4.850.000.000	4.550.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

[1] Hợp đồng tín dụng số 0027.13/HĐTD ngày 30/10/2013 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây ngày 30/10/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 1.700.000.000 VNĐ;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày bắt đầu rút vốn;
- Lãi suất áp dụng: Lãi suất biến đổi được áp dụng theo quy định của Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Hà Tây công bố từng thời kỳ. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Hình thức đảm bảo: Tài sản thế chấp của bên thứ ba là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hiện tại và hình thành trong tương lai của hộ Ông Nguyễn Thế Nhậm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S589967. Giá trị tài sản thế chấp được định giá 2.653.620.000 VNĐ.

[2] Các khế ước nhận nợ vay giữa Bà Lê Kim Chi và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây ngày với các điều khoản chi tiết như sau: Tổng giá trị khoản vay 1.150.000.000 VNĐ. Lãi suất 1,2%/tháng. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

[2] Khế ước nhận nợ vay giữa Ông Nguyễn Văn Thủy và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây ngày 03/10/2013 với các điều khoản chi tiết như sau: Tổng giá trị khoản vay 1.700.000.000 VNĐ. Lãi suất 1,2%/tháng. Khế ước nhận nợ vay giữa bà Trương Thị Hiền và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây là: 300.000.000VNĐ. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	535.004.211	592.202.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.052.133	157.052.133
Thuế thu nhập cá nhân	36.635.000	36.635.000
Thuế tài nguyên	36.936.200	36.936.200
Các loại thuế khác	205.544.000	205.544.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30.152.656	30.152.656
	1.001.324.200	1.058.522.527

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.597.222	3.116.667
Trích trước chi phí thuê vận chuyển bốc xúc		175.457.000
Trích trước chi phí công trình Tào Khê	-	-
Trích trước chi phí công trình Yên Mông	-	-
Trích trước tiền điện		129.000.000
	2.597.222	307.573.667

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	49.775.880	79.919.880
Bảo hiểm xã hội	2.540.762.728	1.054.087.728
Phải trả về cổ phần hóa	826.350.000	826.350.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.238.842.499	1.121.549.093
- Cổ tức phải trả cổ đông	72.858.390	72.858.390
- Phải trả tiền tạm ứng	1.284.080	275.543.623
- Tiền ăn ca độc hại	171.874.936	139.032.936
- Phải trả phòng XD CB	129.246.700	41.971.003
- Phải trả Nguyễn Chiến Thắng - Công trình Tào Khê	738.651.906	560.550.906
- Phải trả, phải nộp khác	197.784.877	104.450.625
	4.728.589.497	3.154.765.091

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	29.361.400.000	894.000.000	9.763.097.626	2.255.693.000	(10.502.128.822)	31.772.061.804
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	(3.867.828.412)	(3.867.828.412)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	29.361.400.000	894.000.000	9.763.097.626	2.255.693.000	(14.369.957.234)	27.904.233.392
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	29.361.400.000	894.000.000	9.763.097.626	2.255.693.000	(14.369.957.234)	27.904.233.392

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	8.507.000.000	28,97%	8.507.000.000	28,97%
Bà Hoàng Thị Hiền	5.613.000.000	19,12%	1.713.000.000	5,83%
Ông Nguyễn Thế Nhậm	1.514.000.000	5,16%	1.514.000.000	5,16%
Vốn góp của đối tượng khác	13.727.400.000	46,75%	17.627.400.000	60,04%
	29.361.400.000	100%	29.361.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.361.400.000	29.361.400.000
- Vốn góp đầu năm	29.361.400.000	29.361.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	29.361.400.000	29.361.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.936.140	2.936.140
- Cổ phiếu phổ thông	2.936.140	2.936.140
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.936.140	2.936.140
- Cổ phiếu phổ thông	2.936.140	2.936.140
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/ cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.763.097.626	9.763.097.626
- Quỹ dự phòng tài chính	2.255.693.000	2.255.693.000

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	19.498.708.594	40.045.472.439
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
	19.498.708.594	40.045.472.439

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	21.626.957.357	36.769.120.894
Giá vốn của hoạt động xây lắp	-	-
	21.626.957.357	36.769.120.894

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	141.598.405	162.178.458
	141.598.405	162.178.458

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	472.408.211	208.298.735
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(196.215.371)	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	276.192.840	208.298.735

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	234.966.000	545.870.000
Chi phí khác bằng tiền	609.460.965	1.595.991.665
	844.426.965	2.141.861.665

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
VND	VND	VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
774.000	Chi phí nhân công	971.739.000	897.775.000
14.251.099	Chi phí khấu hao tài sản cố định	174.251.099	277.571.333
	Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	-
14.173.859	Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.173.859	404.237.878
14.494.463	Chi phí khác bằng tiền	1.294.494.463	1.618.311.639
4.658.421	3.197.895.850	2.624.658.421	3.197.895.850

23. THU NHẬP KHÁC

		Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
VND	VND	VND	VND
2.756.363.637	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.756.363.637	-
	Thu từ phạt hợp đồng	-	-
2.663.636	Tiền cho thuê xe, tiền điện sinh hoạt, thu nhập khác	22.663.636	36.971.000
2.779.027.273	36.971.000	2.779.027.273	36.971.000

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
VND	VND	VND	VND
39.307.444.983	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.307.444.983	26.111.106.687
2.321.905.000	Chi phí nhân công	2.321.905.000	5.160.196.545
914.494.074	Chi phí khấu hao tài sản cố định	914.494.074	1.970.591.489
2.332.305.905	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.332.305.905	4.955.325.315
1.129.863.223	Chi phí khác bằng tiền	1.129.863.223	2.962.613.196
	Trích lập dự phòng	-	-
46.006.013.185	41.159.833.232	46.006.013.185	41.159.833.232

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

		Giá trị sổ kế toán		Giá trị sổ kế toán	
01/01/2014		30/09/2014		01/01/2014	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
2.267.599.608		2.188.080.664	-	2.267.599.608	-
Tiền và các khoản tương đương tiền					
23.153.506.104		24.710.986.437	(1.155.016.108)	23.153.506.104	(1.155.016.108)
Phải thu khách hàng, phải thu khác					
980.066.000		964.647.000	-	980.066.000	-
Các khoản cho vay					
393.954.712	(5.016.108)	27.863.714.101	(1.155.016.108)	26.393.954.712	(1.155.016.108)
Cộng					

Giá trị sổ kế toán		Giá trị sổ kế toán	
30/09/2014	01/01/2014	30/09/2014	01/01/2014
VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
4.850.000.000	4.550.000.000	4.850.000.000	4.550.000.000
Vay và nợ			
10.458.707.117	12.274.904.851	10.458.707.117	12.274.904.851
Phải trả người bán, phải trả khác			
2.597.222	307.573.667	2.597.222	307.573.667
Chi phí phải trả			
15.311.304.339	17.132.478.518	15.311.304.339	17.132.478.518
Cộng			

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 30/09/2014

Tiền và các khoản tương đương tiền	2.188.080.664	2.188.080.664
Phải thu khách hàng, phải thu	24.710.986.437	24.710.986.437
Các khoản cho vay	964.647.000	964.647.000
Cộng	27.863.714.101	27.863.714.101

Tại ngày 01/01/2014

Tiền và các khoản tương đương tiền	2.267.599.608	2.267.599.608
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.153.506.104	23.153.506.104
Các khoản cho vay	980.066.000	980.066.000
Cộng	26.401.171.712	26.401.171.712

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 30/09/2014

Vay và nợ
Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả

Cộng

Tại ngày 01/01/2014

Vay và nợ
Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả

Cộng

Từ 1 năm trở xuống	Cộng
VND	VND
4.850.000.000	4.850.000.000
10.458.707.117	10.458.707.117
2.597.222	2.597.222
15.311.304.339	15.311.304.339
4.550.000.000	4.550.000.000
12.274.904.851	12.274.904.851
307.573.667	307.573.667
17.132.478.518	17.132.478.518

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC) kiểm toán.



Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2014

Đình Văn Duy
Kế toán trưởng